

Phụ lục
BIỂU PHÍ DỊCH VỤ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI ĐƠN VỊ CHẤP NHẬN THANH TOÁN

(Thời gian áp dụng: Từ ngày 27/7/2026)
(Đính kèm theo Thông báo số 326/SGB-SDTC ngày 13/7/2026)

I. Đối với dịch vụ chấp nhận thanh toán thẻ qua POS SAIGONBANK

Đơn vị tính: Giá trị giao dịch (GTGD)

STT	Loại hình Đơn vị chấp nhận thanh toán (ĐVCNTT)	Loại thẻ và mức phí/GTGD (Bao gồm VAT)					
		Thẻ quốc tế phát hành trong nước		Thẻ quốc tế phát hành nước ngoài	Thẻ Diners Club, thẻ Amex	Thẻ nội địa NAPAS	Thẻ tín dụng nội địa
		Thẻ Visa, MasterCard	Thẻ JCB, UnionPay	Thẻ Visa, MasterCard, JCB, UnionPay			
1	Giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ						
	Nhóm 1: Dịch vụ đặc thù (Kinh doanh xăng dầu, điện, nước, thu phí cầu đường, dịch vụ vận tải công, nộp thuế, phí vệ sinh)	1,5%	2,3%	3,85%	3,4%	0,88%	1,4%
	Nhóm 2: Dịch vụ công, siêu thị tiêu dùng, cửa hàng tiện lợi, trường học, bệnh viện, thu cước viễn thông	1,7%					
	Nhóm 3: Du lịch, khách sạn, Resort, Golf, Casino	2,3%					
	Nhóm 4: Loại hình ĐVCNTT khác	2,3%					
2	Giao dịch ứng tiền mặt tại quầy giao dịch SAIGONBANK (Chỉ áp dụng đối với thẻ quốc tế)	4%					

Ghi chú:

1. SAIGONBANK tính và thu thuế VAT theo quy định của pháp luật hiện hành và có thể thu phí trên số dư duy trì tối thiểu của tài khoản ĐVCNTT.

2. SAIGONBANK có thể thay đổi Biểu phí này trong từng thời kỳ và sẽ thông báo các thay đổi trước khi áp dụng thông qua trang thông tin điện tử chính thức của SAIGONBANK (website: <https://saigonbank.com.vn>).

II. Đối với dịch vụ hợp tác với VNPAY về thanh toán điện tử và nộp thuế số cho Hộ kinh doanh và doanh nghiệp

1. Đối với dịch vụ thanh toán mã QR

Đơn vị tính: Giá trị giao dịch/Giao dịch (GTGD/GD)

Mức	Loại hình ĐVCNTT	Mã ngành loại hình ĐVCNTT (MCC)	Mức phí (bao gồm VAT)		
			Nguồn tiền nội địa (Thẻ nội địa, Tài khoản ngân hàng và Ví điện tử trong nước)	Thẻ quốc tế phát hành trong nước	Nguồn tiền quốc tế (Thẻ quốc tế phát hành ngoài Việt Nam, Tài khoản/Thẻ ngân hàng và Ví điện tử ngoài Việt Nam)
1	ĐVCNTT thông thường, ngoại trừ các ĐVCNTT đề cập tại Mức 2		0,66%/GTGD		
2	Công ty điện lực	490001	2.200 VND/GD		0,66%/GTGD
	Công ty cấp nước	490002			
	Trường học	821100, 821101			
	Bệnh viện công	806200			
	Đơn vị cung cấp dịch vụ hành chính công	921100			

2. Đối với dịch vụ thanh toán qua máy POS hoặc qua phần mềm PhonePOS

2.1 Đối với chức năng thanh toán (Sale)

Đơn vị tính: Giá trị giao dịch (GTGD)

STT	Loại hình ĐVCNTT	MCC	Mức phí (bao gồm VAT)			
			Thẻ nội địa	Thẻ quốc tế		
				Phát hành trong nước (không bao gồm Amex)	Thẻ Amex phát hành trong nước	Thẻ phát hành nước ngoài (tất cả loại thẻ)
1	- Xăng dầu (Bán lẻ) - Dịch vụ công - Dịch vụ tiện ích, Gas, Vệ sinh - Giao thông công cộng - Viễn thông, Dịch vụ Internet	- 5541, 5542 - 9211, 9222, 9311, 9399, 9402 - 4900 - 4111, 4112, 4131 - 4784, 4789, 4814, 4816, 4899	0,88%/GTGD	1,3%/GTGD	1,4%/GTGD	3,3%/GTGD

STT	Loại hình ĐVCNTT	MCC	Mức phí (bao gồm VAT)				
			Thẻ nội địa	Thẻ quốc tế			
				Phát hành trong nước (không bao gồm Amex)	Thẻ Amex phát hành trong nước	Thẻ phát hành nước ngoài (tất cả loại thẻ)	
2	- Siêu thị, cửa hàng tiện lợi - Giáo dục công	- 5499, 5411 - 8211, 8220	0,88%/GTGD	1,4%/GTGD	1,9%/GTGD	3,3%/GTGD	
3	Bệnh viện công	8062		1,7%/GTGD	2,2%/GTGD		
4	Đồ ăn nhanh	5814					
5	Trung tâm ngoại ngữ	8299					
6	Điện tử	- 5722, 5732			2,7%/GTGD		
7	- Rạp chiếu phim - Nhà thuốc - Bác sĩ, điều dưỡng, chăm sóc cá nhân, dịch vụ y tế - Dịch vụ giáo dục khác	- 7832 - 5912 - 8011, 8021, 8031, 8041, 8042, 8043, 8049, 8050, 8099 - 8241, 8244, 8249					
8	Taxi	4121		1,9%/GTGD	2,2%/GTGD		
9	Bảo hiểm	6300					
10	Khác	Các ngành nghề còn lại			2,7%/GTGD		

3610408
BANK
G MẠI CỔ P
SÀI GÒN
HƯỞNG
VH-TP. H

2.2 Đối với chức năng Giao dịch đặt hàng qua email/điện thoại (MOTO)

Đơn vị tính: Giá trị giao dịch (GTGD)

Loại hình kinh doanh	MCC	Mức phí (bao gồm VAT)
		Thẻ quốc tế phát hành trong nước/phát hành nước ngoài (gồm Visa, Mastercard, JCB)
Khách sạn có hợp tác với các đại lý du lịch trực tuyến (“OTA”) bao gồm Agoda, Expedia, Traveloka, Ctrip và/hoặc các OTA khác được VNPAY chấp thuận trong từng thời kỳ.	7011	3,55%/GTGD

3. Đối với dịch vụ thanh toán qua các nền tảng Internet

3.1 Thanh toán qua thẻ/tài khoản ngân hàng/ví điện tử

Đơn vị tính: Giá trị giao dịch/Giao dịch (GTGD/GD)

STT	Loại hình ĐVCNTT	MCC	Mức phí (bao gồm VAT)			
			Tài khoản ngân hàng/thẻ nội địa/ví điện tử	Thẻ quốc tế		
				Thẻ phát hành trong nước (không bao gồm Thẻ Amex)	Thẻ Amex phát hành trong nước	Thẻ phát hành nước ngoài (tất cả loại thẻ)
1	ĐVCNTT thông thường		0,88%/GTGD	2,44%/GTGD + 2.200 VND/GD	2,7%/GTGD + 2.200 VND/GD	3,4%/GTGD + 2.200 VND/GD
2	Trường học, bệnh viện công, dịch vụ công	8211, 8220, 8241, 8244, 8249, 8299, 8351, 9211, 9222, 9223, 9311, 9399, 9402, 9405, 8062	2.200 VND/GD	1,7%/GTGD + 2.200VND/GD		
3	Siêu thị, cửa hàng miễn thuế, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi	5411, 5309, 5310, 5311, 5399, 5422, 5441, 5451, 5462, 5499, 4814, 4816, 4899, 4111, 4112, 4131, 4784, 4011, 4789, 4119	0,88%/GTGD	1,7%/GTGD + 2.200 VND/GD		
4	Tài chính, bảo hiểm bắt buộc	6010, 6011, 6012, 6050, 6300, 6381	5.500 VND/GD	2,44%/GTGD + 2.200 VND/GD		

STT	Loại hình ĐVCNTT	MCC	Mức phí (bao gồm VAT)			
			Tài khoản ngân hàng/thẻ nội địa/ví điện tử	Thẻ quốc tế		
				Thẻ phát hành trong nước (không bao gồm Thẻ Amex)	Thẻ Amex phát hành trong nước	Thẻ phát hành nước ngoài (tất cả loại thẻ)
5	Logistic, chuyên phát nhanh, chung cư, trông giữ xe	4214, 7012, 7523	3.300 VND/GD	2,44%/GTGD + 2.200 VND/GD	2,7%/GTGD + 2.200 VND/GD	3,4%/GTGD + 2.200 VND/GD

3.2 Thanh toán qua mã QR

Đơn vị tính: Giá trị giao dịch/Giao dịch (GTGD/GD)

Mức	Loại hình ĐVCNTT	MCC	Mức phí (bao gồm VAT)		
			Nguồn tiền nội địa (Thẻ nội địa, Tài khoản ngân hàng và Ví điện tử trong nước)	Thẻ quốc tế phát hành trong nước	Nguồn tiền quốc tế (Thẻ quốc tế phát hành ngoài Việt Nam, Tài khoản/Thẻ ngân hàng và Ví điện tử ngoài Việt Nam)
1	ĐVCNTT thông thường, ngoại trừ các ĐVCNTT đề cập tại Mức 2		0,66%/GTGD		
2	Công ty điện lực	490001	2.200 VND/GD	0,66%/GTGD	
	Công ty cấp nước	490002			
	Trường học	821100, 821101			
	Bệnh viện công	806200			
	Đơn vị cung cấp dịch vụ hành chính công	921100			

4. Đối với các loại phí khác ngoài các nội dung phí quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 mục này, việc áp dụng loại phí, mức phí dành cho ĐVCNTT được thực hiện theo hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa SAIGONBANK, VNPAY và ĐVCNTT và/hoặc các văn bản thỏa thuận khác (nếu có).